

YẾU TỐ CHI PHỐI ĐẾN CÁCH NHÌN NHẬN VÀ MIÊU TẢ VỀ NGƯỜI PHỤ NỮ TRONG *HỒNG ĐỨC QUỐC ÂM THI TẬP* VÀ *THÁNH TÔNG DI THẢO* CỦA LÊ THÁNH TÔNG

NGÔ THỊ THANH NGÀ* - ĐỖ NGỌC ÁNH**

Tóm tắt: Trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến một số yếu tố chi phối đến cách nhìn nhận về người phụ nữ của Lê Thánh Tông qua hai tác phẩm tiêu biểu *Hồng Đức quốc âm thi tập* và *Thánh Tông di thảo* như yếu tố lịch sử (đặc biệt là lịch sử thời đại Lê Thánh Tông) và yếu tố văn hóa. Dù vẫn còn ảnh hưởng của Nho giáo song từ *Bộ luật Hồng Đức* đến sự thể hiện trong văn chương, Lê Thánh Tông đã có cái nhìn cởi mở hơn với nữ nhân. Ông tôn vinh cũng như đề cao tất cả những gì người phụ nữ đã làm và cống hiến cho xã hội, đồng thời thấu hiểu, cảm thương, chia sẻ với những quyền lợi chính đáng và số phận bất hạnh của họ.

Từ khóa: Lê Thánh Tông, phụ nữ, Nho giáo, văn hóa, tiến bộ.

Abstract: In this article, we have mentioned some factors that influence Le Thanh Tong's view of women through the two works *Hong Duc quoc am thi tap* and *Thanh Tong di thảo* such as: historical factors (especially the history of Le Thanh Tong era) and cultural factors. Although it was still influenced by Confucianism, from the *Hong Duc Code* to its expression in literature, Le Thanh Tong had a more open view towards women. He honored and promoted all that women had done and contributed to society, as well as understood, sympathized, and shared with their legitimate rights and unfortunate fates.

Keywords: Le Thanh Tong, women, Confucianism, culture, progress

1. Đặt vấn đề

Khi tìm hiểu về nhân vật nữ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* [8] và *Thánh Tông di thảo* [7] của Lê Thánh Tông, chúng tôi đã nhận thấy sự đổi mới trong cách nhìn nhận của tác giả về người phụ nữ so với các tác giả văn học giai đoạn trước. Thứ nhất, số truyện (*Thánh Tông di thảo*) và số bài thơ (*Hồng Đức quốc âm thi tập*) viết về phụ nữ chiếm số lượng nhiều hơn. Thứ hai, khi đề cập đến nhân vật nữ, tác giả đã dành nhiều tâm huyết để phản ánh rõ nét hơn từ ngoại hình cho đến phẩm chất cũng như số phận của họ. Thứ ba, nhân vật nữ xuất hiện trong tác phẩm không chỉ còn đóng vai trò là những liệt nữ minh thuyết cho một giá trị nào đó về người phụ nữ theo tư tưởng Nho giáo mà họ còn được mô tả trong tác phẩm với những phẩm chất của con người đời thường biết yêu, ghét, biết trân trọng và thể hiện giá trị của bản thân. Vậy những yếu tố nào đã tác động và làm thay đổi những suy nghĩ của vị minh quân về người phụ nữ? Chúng tôi đưa ra một số kiến giải về một số yếu tố chi phối đến cách nhìn nhận và miêu tả về người phụ nữ trong sáng tác của Lê Thánh Tông.

* TS - Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên; Email: thithanhngango@gmail.com

** Học viên cao học - Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên

2. Yếu tố lịch sử

2.1. Lịch sử chống giặc ngoại xâm

Suốt mười thế kỷ dưới ách thống trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc, nhân dân Âu Lạc vẫn không ngừng đấu tranh giành độc lập dân tộc. Ý chí tự lực, tự cường được biểu hiện trong cuộc đấu tranh bền bỉ và quyết liệt nhằm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trước âm mưu đồng hóa của các triều đại Trung Quốc. Từ cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (năm 40 - 43), Lương Long (năm 178 - 181), Bà Triệu (năm 248) Lý Bí (năm 542) đến Triệu Quang Phục, Lý Tự Tiên và Đinh Kiến (năm 687), Mai Thúc Loan (năm 722), Phùng Hưng (năm 766 - 791), Dương Thanh (năm 819 - 820) tinh thần quật khởi ấy vẫn luôn được nhân dân ta tiếp nối.

Ở thế kỷ X, sự kiện Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng đã có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với lịch sử Việt Nam. Sự kiện này đã kết thúc ngàn năm đô hộ của phong kiến phương Bắc và chính thức mở ra một thời kỳ độc lập, tự chủ cho dân tộc ta. Về mặt chính trị, trong giai đoạn này chế độ phong kiến Việt Nam ra đời phát triển và mang tính đặc trưng của thời kỳ tam giáo đồng nguyên đã góp phần thiết lập bộ máy nhà nước có chính sách và quy củ.

Ở những thế kỷ tiếp theo, dù đất nước ta đã giành được độc lập song phong kiến phương Bắc vẫn luôn lấn le và muốn xâm chiếm. Từ thời Lê (tiền Lê) đến thời Lý - Trần, đất nước Đại Việt non trẻ luôn phải đương đầu với ngoại xâm phương Bắc. Tuy nhiên, bằng ý chí tự lực, tự cường, bằng tinh thần yêu nước và đoàn kết quân dân một lòng nên tất cả các cuộc xâm lăng của kẻ thù phương Bắc từ Tống đến đế chế Mông - Nguyên hùng mạnh đều phải nhận thất bại nặng nề.

Thế kỷ XV, nhân “nhà Hồ chính sự phiền hà” [9, tr.12] gây nên sự chia rẽ và làm mất khối đoàn kết toàn dân, yếu tố không nhỏ làm nên những chiến thắng oanh liệt ở các thế kỷ

trước nhất là thời Trần, quân Minh đã sang xâm lược nước ta và gây ra bao tội ác với nhân dân Đại Việt. Nhà Hồ kháng chiến thất bại nhưng các cuộc khởi nghĩa chống quân Minh của nhân dân ta vẫn diễn ra không ngừng tiêu biểu là khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo. Trải qua bao gian khổ “ném mật nằm gai há phải một hai sớm tối” [9, tr.13], bao khó khăn vấp bửa như thiếu người tài “nhân tài như lá mùa thu/ tuần kiệt như sao buổi sớm” [9, tr.13] hay sự thiếu thốn trầm trọng về quân lương “khi Linh Sơn lương hết mấy tuần/ khi Khôi Huyện quân không một đội” [9, tr.14], cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã thắng lợi hoàn toàn. Lê Lợi lên ngôi và mở ra một trong những thời kỳ thịnh trị nhất của chế độ phong kiến Việt Nam, thời kỳ Hậu Lê.

Dư âm của những chiến thắng, tinh thần quật khởi và khát vọng độc lập sánh ngang hàng với phong kiến phương Bắc đã luôn là cảm hứng bất tận cho văn học. Làm nên những chiến công hiển hách và nâng cao vị thế của dân tộc trong suốt thời kỳ Bắc thuộc đến thời kỳ độc lập tự chủ có sự đóng góp không nhỏ của những người phụ nữ như: Hai Bà Trưng, Bà Triệu,... Chính vì thế, họ cũng trở thành một trong những nguồn cảm hứng trong sáng tác văn học. Nếu Trần Thế Pháp, một danh sĩ thời Trần đã viết về tinh thần quật khởi của hai Bà Trưng bằng văn xuôi qua *Truyện hai bà Trưng linh phụ nhân họ Trưng* trong tập *Lĩnh Nam chích quái lục* (Vũ Quỳnh - Kiều Phú nhuận chính) [2] thì tiếp bước ông, trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, các nữ anh hùng này đã được Lê Thánh Tông nhắc đến qua những vần thơ với niềm mến mộ, ngợi ca, thán phục:

“*Tô Định bay hồn vang một trận,
Lĩnh - Nam mở cõi vững trăm thành.
Mới rày bảo vị ra ơn rộng,
Đã đội hoa quan xuống phúc lành.
Còn nước, còn non, còn miếu mạo,
Nữ trung đệ nhất đáng tài danh*”. [8, tr. 170]

2.2. Lịch sử triều đại Lê Thánh Tông

Lê Thánh Tông là vị hoàng đế thứ tư của nhà Hậu Lê. Ông được suy tôn qua một cuộc chính biến lớn trong nội bộ hoàng thất nhà Lê. Lên ngôi vào năm 1460, Lê Thánh Tông đã có những hướng đi mới đầy táo bạo, xác định lại đường lối của đất nước, chấm dứt tình trạng xung đột, an dân, lập lại kỷ cương cho đất nước. Vì có thời gian sống bên ngoài cung nên Tư Thành hiểu rõ những khó khăn khổ cực của nhân dân. Lê Thánh Tông đã có sự học tập và tiếp nhận, củng cố, bổ sung, kiện toàn bộ máy thiết chế của nhà nước theo học thuyết Nho giáo. Ông đã kết hợp giữa “pháp trị” và “đức trị”, lấy Nho giáo là hệ tư tưởng chính. Ông cũng hạn chế hoàng gia, quý tộc tham chính, loại bỏ khả năng lộng quyền, tham nhũng. Đây là một bước ngoặt lớn đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước lúc bấy giờ. Lê Thánh Tông cho hoàn thiện bộ luật Hồng Đức, trong đó đặc biệt chú ý đến việc trọng dụng người tài đức. Vì là người yêu quý nhân tài nên Lê Thánh Tông chú trọng bồi dưỡng cũng như tìm kiếm hiền tài trong cả nước. Trong quan niệm trị quốc của Lê Thánh Tông, ông lấy người dân làm trọng. Với ông, làm vua phải “*thương người làm ruộng, yêu muôn dân*” [4, tr.556]. Bậc Đế vương phải “*nuôi dưỡng bằng lòng nhân, đánh dẹp dùng đến nghĩa đức uy trùm khắp tám phương*” [4, tr.739].

Đối với Lê Thánh Tông, pháp trị là việc rất quan trọng. Tiếp thu và kế thừa từ những điều luật hiện hành từ thời Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông đã bổ sung và cho hoàn chỉnh bộ *Quốc triều hình luật*. Bộ luật gồm 13 chương, 722 điều. Nội dung và phạm vi quy định của *Bộ luật Hồng Đức* được mở rộng ở nhiều lĩnh vực như: Dân sự, hành chính, hôn nhân, quân sự,... Với ý thức “thân dân, gần dân”, Lê Thánh Tông rất chú trọng đến cuộc sống của người dân từ đời sống vật chất đến tinh thần với một thái độ cởi mở và tiến bộ, trong đó ông cũng đặc biệt quan tâm đến phụ nữ.

Chính vì thế dù thừa tôn Nho giáo song Lê Thánh Tông vẫn có những sửa đổi để đảm bảo vị trí và quyền lợi của người phụ nữ luôn được tôn trọng trong xã hội. Trong quyển 3 - Hộ hôn (58 điều) có một số điều luật quy định: “*Phàm chồng đã bỏ lửng vợ năm tháng không đi lại (vợ được trình với quan sở tại và quan xã làm chứng) thì mất vợ. Nếu vợ đã có con thì hạn một năm. Vì việc quan đi xa thì không theo luật này. Nếu đã bỏ vợ mà lại ngăn cản người khác lấy vợ của mình thì phải tội biếm*”; hoặc: “*Mãn tang chồng nhưng người vợ thủ tiết, nếu ngoài ông bà, cha mẹ, kẻ nào khác gả ép người phụ nữ đó thì bị biếm và buộc phải ly dị. Trả người đàn bà về chồng cũ...*” [6, tr.175]. Qua những điều luật này, chúng ta có thể thấy sự quan tâm nhất định của Lê Thánh Tông đến quyền lợi và vị trí của người phụ nữ trong gia đình và xã hội. Họ đã bước đầu có quyền tự do, quyền bình đẳng, trong đó có việc thoát hôn nếu cuộc hôn nhân đó không hạnh phúc. Đây là những điều hiếm hoặc không có trong tư tưởng Nho giáo vốn lấy chữ tiết làm đầu để đánh giá về phụ nữ. Những nhận thức tiến bộ này của nhà vua cũng được thể hiện rõ trong sáng tác thơ văn của ông. Người phụ nữ đã trở thành một trong những đối tượng mà nhà vua quan tâm. Ông đã nhận ra những vẻ đẹp của họ với hàm ý ngợi ca trân trọng (có thể do ảnh hưởng của tư tưởng của Nho giáo nên những vẻ đẹp đó được ngợi ca để làm sáng rõ một lý thuyết Nho gia nào đó) nhưng không thể phủ nhận cái nhìn thiện cảm của Lê Thánh Tông đối với họ. Bên cạnh đó, ông cũng thấu hiểu những thiệt thòi, bất hạnh mà họ phải chịu đựng (nhất là bị kích bị phụ thuộc). Sự thấu hiểu, tấm lòng thương cảm, cái nhìn bao dung cởi mở của Lê Thánh Tông không chỉ đối với nữ nhân của nước mình mà còn với cả những nữ nhân của nước khác (cũng vốn chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng Nho gia nhất là Trung Quốc). Chính vì thế, trong sáng tác của ông mới có những Chiêu Quân, Điều Thuyền

hay My Ê. Họ được ca ngợi không chỉ bởi vẻ đẹp ngoại hình: *“Hương trời khôn giấu dưới mây lồng/ Mặt soi xuân sắc hoa nghìn đóa, Mây đượm thu thanh nguyệt nửa vòng/ Cá nháy nhạn sa mừng má phấn/Đào phai liễu ủ thẹn quần hồng”* [8, tr. 242] mà còn được nhà vua trân trọng ngợi ca bởi những phẩm hạnh tốt đẹp như chung thủy, hiếu thuận, biết thể hiện giá trị bản thân. Đặc biệt, nhà vua đã thể hiện sự thấu hiểu, cảm thông của mình với những bất hạnh mà họ phải chịu đựng, nhất là sự phụ thuộc của họ vào nam nhân dẫn đến những bi kịch đau thương, đó là bị tước đoạt hạnh phúc phải ôm hận mà lìa bỏ cõi đời như Vũ Nương hay Chiêu Quân: *“Ngâm giận tanh hôi chốn bắt mao/ Suối vàng nên lụy khách thơ đào/ Quanh rường một bức khăn lá rủ/ Vùng nguyệt ba canh bóng quế cao/ Gương đã lạnh lòng mờ cảm trước/ Chân còn thánh thót quẹn la bào/ Khả thương tiếc ngọc, gan vàng ấy// Tôi Hán ngồi xem mặt mũi nào”* [8, tr.250].

Lên ngôi từ năm 1460 đến 1497 với tổng cộng 38 năm trị vì đất nước Đại Việt, Lê Thánh Tông đã điều hành đất nước và góp phần đưa đất nước phát triển về mọi mặt, đạt tới đỉnh cao cường thịnh trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Lê Thánh Tông là bậc quân vương có tầm nhìn chiến lược cao về mọi mặt và có sự tiến bộ trong tư tưởng. Về phương diện văn học, với tư tưởng cởi mở và tiến bộ, ông cũng là một trong những tác giả góp phần đưa văn chương nước nhà lên một bước phát triển mới.

3. Yếu tố văn hóa

3.1. Sự ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo

Nho giáo hay đạo Nho là một hệ thống đạo đức, triết học, giáo dục do Khổng Tử sáng lập ra vào khoảng thế kỷ VI TCN ở Trung Quốc và được các đệ tử của ông phát triển với mục đích tạo dựng một xã hội tốt đẹp với những con người có đạo đức và lễ nghi chuẩn mực từ đó tạo thành nền móng vững chắc để phát triển đất nước. Nho giáo

có ảnh hưởng mạnh đến văn hóa các nước khu vực Đông Nam Á như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Triều Tiên và Việt Nam. Nho giáo lấy đạo trời làm khuôn mẫu, dạy người tuân theo lẽ trời. Đạo là năm mối quan hệ xã hội cơ bản của con người được gọi là nhân luân, Mạnh Tử gọi là ngũ luân: vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh em, bạn bè.

Nho giáo vào Việt Nam từ những năm cuối trước Công nguyên và đã tồn tại trong suốt thời kỳ phong kiến. Trong khoảng thời gian đó, lịch sử tư tưởng Việt Nam đã tiếp thu nhiều nguồn tư tưởng khác như: Phật giáo, Đạo giáo,... Trong lịch sử Việt Nam đã có thời kỳ Phật giáo giữ vai trò chính yếu, nhưng nhìn chung càng về sau Nho giáo càng chiếm ưu thế và trở thành công cụ tư tưởng cho các triều đại phong kiến Việt Nam. Có rất nhiều vấn đề mà Nho giáo đặt ra nhưng tất cả vẫn quy tụ về mối quan hệ giữa con người với con người. Nho giáo đòi hỏi con người phải luôn luôn xác định được mình đứng ở vị trí nào trong mối quan hệ gia đình, xã hội và phải luôn luôn làm tròn bổn phận của mình với những quy định khắt khe nhất là đối với người phụ nữ. Người phụ nữ phải tuân thủ đúng khuôn mẫu của “tam tòng tứ đức”. Người con gái khi sinh ra, ở trong gia đình phải tuyệt đối phục tùng người cha; Khi lớn lên, lấy chồng thì phải theo chồng “thuyền theo lái, gái theo chồng”, là “phu xướng phụ tùy”, là “thủ tiết thờ chồng” nếu chồng chết. Quan niệm Nho giáo quy định “nam nữ thụ thụ bất thân” ngăn cản người con gái có gần gũi tự nhiên với nam giới. Một người phụ nữ tốt phải có đủ bốn đức “công - dung - ngôn - hạnh”. Tư tưởng “nam tôn nữ tì” của Nho giáo vô cùng khắc nghiệt. Nho giáo đánh giá thấp vai trò, khả năng và phẩm chất của người phụ nữ. Đặc biệt Khổng Tử hạ thấp người phụ nữ. Phụ nữ chỉ là nhân vật phụ, là loại không thể giáo dục được và cũng chẳng nên cho đến trường. Bởi vì theo ông “chỉ có đàn bà và tiểu nhân là khó ở cho vừa lòng, gần thì họ khinh lơn, xa thì họ oán

trách” (*Luận ngữ*) [1], hay “phụ nhân nan hóa”; “đàn bà và tiểu nhân là hạng người khó dạy”. Chính vì thế, người phụ nữ trong xã hội xưa đã trở thành nạn nhân, không được tham gia vào các hoạt động xã hội, không được ở trong bộ máy nhà nước và không cho đi học để dễ bề sai bảo. Điều này đã làm mất đi nhu cầu tự do và quyền lợi của người phụ nữ.

Ở Việt Nam, có thể nói đến triều đại nhà Lê, Nho giáo phát triển cực thịnh nhất, đặc biệt là dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông. Nho giáo ở thời kỳ này được coi là quốc giáo. Chính vì thế bên cạnh việc thừa nhận, bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong xã hội và có những quy định được coi là cách tân bảo vệ quyền lợi, nhân phẩm của nữ nhân thì Lê Thánh Tông vẫn coi trọng những phẩm chất truyền thống có sự ảnh hưởng của Nho gia (trong đó hạt nhân cơ bản là lòng chung thủy, sự hiếu thuận, lòng vị tha và đức hi sinh) của người phụ nữ. Do đó trong sáng tác của Lê Thánh Tông, những Mỹ Ê thủ tiết thờ chồng, Ngọa Vân hi sinh để hiếu thuận với cha mẹ chồng, hai gái thân chung thủy, Vũ Nương đắm đuối, tiết hạnh hiếu đễ hay Chiêu Quân tận trung... mới được đề cao đến như vậy. Có thể nói đây là những nhân vật nữ về cơ bản đã thể hiện những phẩm chất mà Nho giáo quy định cho nữ nhân, đặc biệt là lòng chung thủy, hiếu thuận và đức hi sinh (trong đó có sự hi sinh để tận trung với nước như trường hợp của Chiêu Quân).

Như vậy, có thể thấy, Lê Thánh Tông là một vị minh quân thân dân và gần dân. Với tấm lòng yêu thương và cảm thông lớn nên ông đã có những chính sách cởi mở, tiến bộ hơn nhất là những thay đổi trong cách nhìn nhận về người phụ nữ thông qua những điều luật trong Bộ luật Hồng Đức. Vai trò của người phụ nữ đã được đề cao hơn khá nhiều so với các bộ luật đương thời trong khu vực. Tuy nhiên, điều hành đất nước trong thời đại thịnh Nho nên trong sáng tác của Lê Thánh Tông, những ảnh hưởng của Nho giáo trong

cách nhìn nhận một số vấn đề trong đó có người phụ nữ là một điều tất yếu. Song những điểm tiến bộ, đặc biệt là tấm lòng thấu hiểu của nhà vua với nữ nhi vẫn là một điểm sáng trong những sáng tác này.

3.2. Kế thừa, phát huy thuần phong mỹ tục trong dân gian

Từ ngàn đời, thuần phong mỹ tục đã là khái niệm chỉ phong tục tập quán, quan niệm đạo đức, lối sống tốt đẹp, lành mạnh của một dân tộc. Nó đã được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài của dân tộc, trở thành nếp sống được xã hội công nhận và giáo dục lại đời sau. Giữ gìn thuần phong mỹ tục được cho là bảo vệ cái đúng, cái đẹp (chân - thiện - mỹ) trong đời sống, những đặc trưng văn hóa truyền thống của một dân tộc, cũng chính là bảo vệ tương lai của cả dân tộc. Đối với người Việt, thuần phong mỹ tục là truyền thống, là cội nguồn văn hóa nên việc bảo vệ vun đắp truyền thống đó luôn được coi trọng.

Việc bảo vệ và phát huy thuần phong mỹ tục cũng như phong tục tập quán của dân tộc cũng được Lê Thánh Tông quan tâm. Sự anh minh của Lê Thánh Tông cũng được thể hiện rõ ở điểm nhìn này.

Trong *Bộ luật Hồng Đức* có nhiều điều đã được quy định rõ ràng để bảo vệ thuần phong mỹ tục như hôn nhân cưới hỏi, việc biểu dương và khen thưởng của nhà nước cho tất cả những người nổi tiếng có đức và lễ nghĩa. Còn đối với những hành vi đánh người thân hay những người đã có công sinh thành và nuôi dưỡng mình, đi ngược lại với luân thường đạo lý thì bị xã hội lên án gay gắt. *Luật Hồng Đức* quy định: “Kẻ lẳng mạ ông bà, cha mẹ thì bị xử tội lưu châu ngoài; đánh thì bị xử lưu châu xa, đánh bị thương thì phải xử tội giảo...” [5, tr.154], còn: “Vợ cả, vợ lẽ mà lẳng mạ ông bà cha mẹ chồng thì xử tội lưu; đánh thì bị xử lưu châu ngoài; đánh bị thương thì bị xử lưu đi châu xa; đánh chết thì bị xử tội giảo...” [5, tr.155]. Đó là những hình phạt được

quy định rất cụ thể và chi tiết để trừng trị những kẻ vi phạm và đủ sức răn đe đối với những hành vi bất hiếu nhằm bảo vệ và gìn giữ thuần phong mỹ tục trong dân chúng.

Bên cạnh đó, việc gian dâm, loạn luân là sự sa đọa tột cùng của đạo đức và nhân tính, vi phạm luân thường đạo lý một cách nghiêm trọng nên cũng cần lên án. Để bài trừ và răn đe những hành vi làm hoen ố đạo đức và văn hóa của dân chúng, *Bộ luật Hồng Đức* đã dành riêng 3 điều để trừng trị nghiêm khắc tệ nạn loạn luân và 6 điều để trừng trị thói gian dâm như: “Người vô lại lấy cô, dì, chị em gái, kế nữ (tức con gái riêng của vợ) người thân thích đều phòng theo luật gian dâm mà trị tội” [5, tr.118]; hoặc: “Gian dâm với vợ kế, vợ lẽ của ông, cha, với mẹ nuôi, mẹ kế, bác gái, thím, cô, dì, chị, em gái vợ của con cháu, con gái của anh em đều bị xử tội chém, đàn bà con gái gian dâm bị lưu đi châu xa...” [5, tr.138].

Như vậy, có thể thấy, việc kế thừa và phát huy thuần phong mỹ tục cũng là một yếu tố chi phối đến cách nhìn nhận về người phụ nữ của Lê Thánh Tông được thể hiện trong sáng tác văn học. Theo truyền thống văn hóa Việt, vị thế của người phụ nữ trong gia đình là rất lớn. Người Việt khi nói về vai trò của người phụ nữ trong gia đình thường ví von: “lệnh ông không bằng công bà”, “nhất vợ nhì giới”, hay “nội tướng”. Chính vì thế việc giữ gìn gia đình, nhất là mối quan hệ hòa hiếu trong gia đình thì vai trò của người phụ nữ là rất lớn. Có lẽ vì lý do này mà trong sáng tác của Lê Thánh Tông, tấm lòng hiếu thuận, kính yêu của người phụ nữ với cha mẹ, sự hòa thuận với chồng là một đặc điểm quan trọng. Ông ca ngợi Ngọa Vân (*Chuyện lạ nhà thuyền chài*) hi sinh bản thân để cứu cha mẹ chồng, Vũ Nương (*Lại bài viếng Vũ Thị*) hiếu kính với mẹ chồng khi chồng đi lính thú, người chị trong *Truyện chồng dế* luôn chăm sóc chu đáo cho mẹ, khi mẹ mất thì: “Thường mỗi ngày hai buổi cúng cơm, khóc lóc thảm thiết. Tuần trăm ngày cũng thế, ngày giỗ đầu và ngày giỗ

hết tang cũng gào khóc như thế. Tiếng khan, người gầy, ai nghe tiếng hoặc trông thấy dáng, đều khen là người có hiếu” [7, tr.100]. Còn người vợ trẻ trong *Truyện tình chuột* để chồng yên tâm học hành đã thay chồng báo hiếu cha mẹ, cô gái trong *Truyện một dòng chữ lấy được gái thần* thì không quản ngại khó khăn, bỏ qua cả thể diện, sự khước các của bản thân để đến gặp và xin một người đàn ông xa lạ giúp đỡ cha mình trong cơn nguy khốn. Có thể nói, nét văn hóa truyền thống này rất được Lê Thánh Tông coi trọng và đã được phản hồi trong sáng tác của ông thông qua các nhân vật nữ trong hai tác phẩm tiêu biểu là *Hồng Đức quốc âm thi tập* và *Thánh Tông di thảo*.

4. Kết luận

Như vậy, có thể nói yếu tố chủ yếu chi phối đến cách nhìn nhận có phần cởi mở và tiến bộ hơn của Lê Thánh Tông so với các tác giả văn học thời kỳ trước là yếu tố lịch sử và yếu tố văn hóa. Là một vị quân vương hiền đức gần dân, thân dân, Lê Thánh Tông đã quan tâm đến cuộc sống của nhân dân, trong đó có người phụ nữ, một thành phần yếu thế trong xã hội Nho giáo thịnh trị. Nếu như ở thời kỳ trước, chưa có bộ luật nào thể hiện sự trân trọng, đề cao và bảo vệ người phụ nữ thì ở thời đại Lê Thánh Tông điều này đã được thay đổi. Dùng đức để thu phục lòng người, dùng lễ nghĩa để sửa lòng dân vì thế việc kế thừa và phát huy yếu tố văn hóa là điều được Lê Thánh Tông vô cùng coi trọng. Vì ảnh hưởng bởi quan niệm Nho giáo, đặc biệt đây lại là thời kỳ thượng tôn Nho giáo nên những quy chuẩn cơ bản về người phụ nữ được quy định trong luận thuyết Nho giáo vẫn chưa có gì thay đổi nhiều ở đó sự trung trinh, hiếu đễ,... vẫn là những chuẩn mực. Nhưng trong phạm vi nhất định, Lê Thánh Tông đã thực sự có cái nhìn mới hơn về giới nữ. Từ *Bộ luật Hồng Đức* đến sự thể hiện trong văn chương, nhà vua đã có cái nhìn cởi mở hơn với nữ nhân. Ông tôn vinh cũng như đề cao những gì ⇒ *Xem tiếp trang 159*